

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TOT PHARMA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**

Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty thay đổi lần thứ 1 ngày 24 tháng 11 năm 2011.

**Hội đồng Thành viên**

Ông Lê Văn Toàn	Chủ tịch
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Ông Lâm Diệu Phi	Thành Viên

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Lê Văn Toàn	Giám đốc
-----------------	----------

**Trụ sở chính**

Số 13, Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>53.624.586.622</b>	<b>93.335.923.928</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.393.490.321	17.674.332.931
111	Tiền		14.393.490.321	17.674.332.931
112	Các khoản tương đương tiền			
120	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>605.100.000</b>	
121	Đầu tư ngắn hạn	4	605.100.000	
130	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>32.027.875.623</b>	<b>68.610.911.788</b>
131	Phải thu khách hàng	5	32.459.410.049	64.755.635.150
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	31.604.553	1.237.968.667
136	Các khoản phải thu khác	7	50.451.364	3.252.921.539
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(513.590.343)	(635.613.568)
140	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>6.556.762.342</b>	<b>6.742.449.768</b>
141	Hàng tồn kho	9	6.566.669.972	6.774.370.382
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10	(9.907.630)	(31.920.614)
150	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>41.358.336</b>	<b>308.229.441</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11	41.358.336	92.483.336
158	Tài sản ngắn hạn khác	12		215.746.105
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>585.509.675</b>	<b>895.841.551</b>
220	<b>Tài sản cố định</b>		<b>427.707.700</b>	<b>708.356.863</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	13	427.707.700	708.356.863
222	Nguyên giá		1.660.820.592	1.660.820.592
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.233.112.892)	(952.463.729)
260	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>157.801.975</b>	<b>187.484.688</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	14	157.801.975	187.484.688
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>54.210.096.297</b>	<b>94.231.765.479</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>46.681.284.579</b>	<b>83.285.090.211</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>46.681.284.579</b>	<b>83.285.090.211</b>
311	Phải trả người bán	15 37.175.828.495	58.860.607.587
312	Người mua trả tiền trước	16 6.266.409	4.423.659
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17 1.455.046.959	6.043.924.668
314	Phải trả người lao động	18 5.489.207.274	7.331.292.217
315	Chi phí phải trả	19 615.951.438	6.602.826.643
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20 809.135.268	3.064.607.526
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21 1.129.848.736	1.377.407.911
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>7.528.811.718</b>	<b>10.946.675.268</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>7.528.811.718</b>	<b>10.946.675.268</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22,23 5.000.000.000	5.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23 2.528.811.718	5.946.675.268
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>54.210.096.297</b>	<b>94.231.765.479</b>



Lê Nguyễn Quỳnh An  
Kế toán trưởng



Lê Văn Toàn  
Giám đốc  
Ngày 15 tháng 01 năm 2016

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2015 VND	31.12.2014 VND
1	Doanh thu bán hàng	238.634.939.349	273.860.136.400
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(29.697.358.567)	(3.733.688.830)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	24 208.937.580.782	270.126.447.570
11	Giá vốn hàng bán	25 (165.379.732.536)	(206.550.187.028)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	43.557.848.246	63.576.260.542
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26 95.668.505	127.788.436
22	Chi phí tài chính	27 (3.996.202.381)	(2.904.355.694)
24	Chi phí bán hàng	28 (19.000.077.539)	(41.157.645.278)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29 (10.065.447.717)	(7.112.721.192)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.591.789.114	12.529.326.814
31	Thu nhập khác	30 168.055.223	788.070.483
32	Chi phí khác	31 (3.070.868)	(216.517.569)
40	Lợi nhuận khác	164.984.355	571.552.914
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.756.773.469	13.100.879.728
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	32 (2.641.186.563)	(5.940.085.295)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.115.586.906	7.160.794.433




Lê Nguyễn Quỳnh An  
Kế toán trưởng



Lê Văn Toàn  
Giám đốc  
Ngày 15 tháng 01 năm 2016

**ÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2015 VND	31.12.2014 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	10.756.773.469	13.100.879.728
Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định	13 280.649.163	261.666.769
3	Các khoản dự phòng	8,10 (144.036.209)	(4.588.854.570)
7	Tiền thu từ lãi tiền gửi	26 (95.668.505)	(117.983.659)
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	10.797.717.918	8.655.708.268
9	Tăng các khoản phải thu	36.315.705.495	(18.862.085.811)
10	Giảm /(tăng) hàng tồn kho	207.700.410	5.918.927.998
11	Tăng các khoản phải trả	(32.024.327.922)	16.636.615.229
12	Giảm các chi phí trả trước	80.807.713	(207.402.034)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.973.105.098)	(3.198.009.252)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(928.873.222)	(2.456.213.132)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.475.625.294	6.487.541.266
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm tài sản cố định		(66.438.364)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	95.668.505	117.983.659
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	95.668.505	51.545.295
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(10.852.136.409)	(6.385.502.557)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(10.852.136.409)	(6.385.502.557)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(3.280.842.610)	153.584.004
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	17.674.332.931	17.520.748.927
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	14.393.490.321	17.674.332.931

  
Lê Nguyễn Quỳnh An  
Kế toán trưởng



Lê Văn Toàn  
Giám đốc  
Ngày 15 tháng 01 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty TNHH Một Thành viên TOT Pharma ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 25 tháng 2 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 ngày 24 tháng 11 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dung khác cho gia đình (bán buôn thuốc, trang thiết bị, dụng cụ y tế và mỹ phẩm)
- Bán buôn thực phẩm và thực phẩm chức năng
- Xuất nhập khẩu thuốc, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 98 nhân viên (2014: 88 nhân viên).

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.8 Đầu tư****Đầu tư ngắn hạn**

Các khoản đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

**2.9 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 - 7 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.10 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Ghi nhận doanh thu****a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

**b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.12 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****13 Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**14 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**16 Phân chia lợi nhuận thuần****Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tiền mặt	1.264.887.412	42.935.186
Tiền gửi ngân hàng	13.128.602.909	17.631.397.745
	<u>14.393.490.321</u>	<u>17.674.332.931</u>

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	605.100.000	
	<u>605.100.000</u>	

## 5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Các bên liên quan thuyết minh 35(b)	-	57.401.379
Bên thứ ba	32.459.410.049	64.698.233.771
	<u>32.459.410.049</u>	<u>64.755.635.150</u>

## 5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Ứng trước tiền chiết khấu khách hàng	31.604.553	1.237.968.667
	<u>31.604.553</u>	<u>1.237.968.667</u>

## CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi hộ Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	-	2.861.884.641
Khác	50.451.364	391.036.898
	<u>50.451.364</u>	<u>3.252.921.539</u>

## DỰ PHÒNG NỢ KHÓ ĐÒI

Biến động về dự phòng khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu năm	635.613.568	5.256.388.752
Hoàn nhập dự phòng	(122.023.225)	(4.620.775.184)
Số dư cuối năm	<u>513.590.343</u>	<u>635.613.568</u>

	Giá gốc VNĐ	31.12.2015 Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)	5.885.823.526	5.372.233.183	513.590.343
		31.12.2014 Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)	2.084.220.338	1.448.606.770	635.613.568

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 8.8% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

#### HÀNG TỒN KHO

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Hàng hóa mua của công ty mẹ	5.134.240.979	5.124.164.470
Hàng hóa mua ngoài	915.682.413	1.650.205.912
Hàng khuyến mãi	516.746.580	-
	<u>6.566.669.972</u>	<u>6.774.370.382</u>

#### DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu năm	31.920.614	-
Tăng dự phòng	-	31.920.614
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.012.984)	-
Số dư cuối năm	<u>9.907.630</u>	<u>31.920.614</u>

#### CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN KHÁC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	566.668	3.800.000	(1.674.999)	2.691.669
Khác	91.916.668	48.000.000	(101.250.000)	38.666.667
	<u>92.483.336</u>	<u>51.800.000</u>	<u>(102.925.000)</u>	<u>41.358.336</u>

## 2 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Ký cược, ký quỹ	215.746.105	115.918	(215.862.023)	-
	<u>215.746.105</u>	<u>115.918</u>	<u>(215.862.023)</u>	<u>-</u>

## 3 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị Quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	1.648.138.774	12.681.818	1.660.820.592
Tăng trong năm			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>1.648.138.774</u>	<u>12.681.818</u>	<u>1.660.820.592</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	939.781.911	12.681.818	952.463.729
Khấu hao trong năm	280.649.163		280.649.163
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>1.220.431.074</u>	<u>12.681.818</u>	<u>1.233.112.892</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	708.356.863		708.356.863
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>427.707.700</u>		<u>427.707.700</u>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 147.959.905 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 86.267.138 đồng).

## CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	187.484.688	115.966.943	(145.649.656)	157.801.975
	<u>187.484.688</u>	<u>115.966.943</u>	<u>(145.649.656)</u>	<u>157.801.975</u>

## PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Bên thứ ba	256.729.157	1.858.232.035
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	36.919.099.338	57.002.375.552
	<u>37.175.828.495</u>	<u>58.860.607.587</u>

## 16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31.12.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	2.519.136	
Bên liên quan	3.747.273	4.423.659
	<u>6.266.409</u>	<u>4.423.659</u>

## 7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	577.120.684	3.569.908.215	(3.671.815.582)	475.213.317
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.171.164.079	2.641.186.563	(6.973.105.098)	839.245.544
Thuế thu nhập cá nhân	295.639.905	1.248.330.895	(1.403.382.702)	140.588.098
Thuế môn bài	-	2.000.000	(2.000.000)	-
	<u>6.043.924.668</u>	<u>7.461.425.673</u>	<u>(12.050.303.382)</u>	<u>1.455.046.959</u>

## 8 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31.12.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Phải trả công nhân viên	5.489.207.274	7.331.292.217
	<u>5.489.207.274</u>	<u>7.331.292.217</u>

Đây là khoản tiền lương cơ bản và lương khoản phải trả cho người lao động được qui định trên thỏa ước lao động tập thể.

## 9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.12.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí chiết khấu thương mại và khuyến mãi	-	6.349.355.638
Chi phí thuê nhà	-	104.060.000
Chiết khấu thanh toán	374.707.260	
Quà tết CB CNV	97.304.178	
Chi phí khác	143.940.000	149.411.005
	<u>615.951.438</u>	<u>6.602.826.643</u>

## CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại giữ lại	-	2.341.970.422
Các khoản phải trả, phải nộp khác	809.135.268	722.637.104
	<u>809.135.268</u>	<u>3.064.607.526</u>

**1 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI**

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng VNĐ	Quỹ phúc lợi VNĐ	Quỹ thưởng Ban Điều hành VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số đầu kỳ	193.225.079	501.255.610	682.927.222	1.377.407.911
Phân bổ cho quỹ	204.394.214	476.919.833		681.314.047
Sử dụng quỹ	(65.080.000)	(180.866.000)	(682.927.222)	(928.873.222)
Số cuối kỳ	332.539.293	797.309.443		1.129.848.736

**2 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn điều lệ VNĐ	%	Vốn đã góp VNĐ
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	5.000.000.000	100	5.000.000.000

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 số 1801113085 ngày 24 tháng 11 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 5 tỷ đồng Việt Nam.

**TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	5.000.000.000	7.428.336.174	12.428.336.174
Lợi nhuận trong năm		7.160.794.433	7.160.794.433
Lợi nhuận chuyển về Công ty mẹ		(6.385.502.557)	(6.385.502.557)
Chuyển vào quỹ khen thưởng và phúc lợi		(1.458.913.060)	(1.458.913.060)
Quỹ thưởng Hội đồng thành viên		(798.039.722)	(798.039.722)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	5.000.000.000	5.946.675.268	10.946.675.268
Lợi nhuận trong kỳ/năm		8.115.586.906	8.115.586.906
Chuyển vào quỹ khen thưởng và phúc lợi		(681.314.047)	(681.314.047)
Lợi nhuận chuyển về Công ty mẹ		(10.852.136.409)	(10.852.136.409)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	5.000.000.000	2.528.811.718	7.528.811.718

4	<b>DOANH THU</b>	<b>31.12.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		VNĐ	VNĐ
	<b>Doanh thu</b>	<b>238.634.939.349</b>	<b>273.860.136.400</b>
	Doanh thu bán hàng DHG sản xuất	178.014.187.500	233.976.781.186
	Doanh thu bán hàng hóa	60.620.751.849	39.883.355.214
	<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>(28.390.487.660)</b>	<b>(3.733.688.830)</b>
	Chiết khấu thương mại DHG sản xuất	(27.631.434.822)	(3.005.432.951)
	Chiết khấu thương mại hàng hóa	(759.052.838)	(119.216.216)
	Hàng bán bị trả lại	(1.306.870.907)	(609.039.663)
	Hàng bán bị trả lại DHG sản xuất	(625.923.561)	(439.107.012)
	Hàng bán bị trả lại hàng hóa	(680.947.346)	(169.932.651)
	<b>Doanh thu thuần</b>	<b>208.937.580.782</b>	<b>270.126.447.570</b>
	Trong đó:		
	Doanh thu bán hàng DHG sản xuất	149.756.829.117	230.532.241.223
	Doanh thu bán hàng hóa	59.180.751.665	39.594.206.347
5	<b>GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>31.12.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
		VNĐ	VNĐ
	Giá vốn của hàng DHG sản xuất	110.217.955.219	169.601.056.040
	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	55.183.790.301	36.917.210.374
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.012.984)	31.920.614
		<u>165.379.732.536</u>	<u>206.550.187.028</u>
	<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>31.12.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
		VNĐ	VNĐ
	Lãi tiền gửi	95.668.505	117.983.659
	Phạt lãi		9.804.777
		<u>95.668.505</u>	<u>127.788.436</u>
	<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>31.12.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
		VNĐ	VNĐ
	Chiết khấu thanh toán	3.996.202.381	2.904.355.694
		<u>3.996.202.381</u>	<u>2.904.355.694</u>
	<b>CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>31.12.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
		VNĐ	VNĐ
	Chi phí nhân viên	15.600.504.659	18.881.475.430
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	515.065.095	651.160.883
	Chi phí dụng cụ đồ dùng	377.264.329	531.640.545
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.938.951	177.956.557
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.027.224.719	16.202.298.244
	Chi phí bằng tiền khác	283.079.786	4.713.113.619
		<u>19.000.077.539</u>	<u>41.157.645.278</u>



## 9 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31.12.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	8.719.833.775	10.799.430.327
Chi phí dụng cụ đồ dùng	65.191.419	112.767.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.710.212	83.710.212
Thuế, phí và lệ phí	20.113.483	15.829.670
Chi phí dự phòng	(122.023.225)	(4.620.775.184)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.028.532	226.150.000
Chi phí bằng tiền khác	970.593.521	495.608.300
	<u>10.065.447.717</u>	<u>7.112.721.192</u>

## 0 THU NHẬP KHÁC

	31.12.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Hoa hồng khuyến mãi	161.512	583.764.507
Thu nhập khác	59.741.506	52.567.299
Nhập hàng khuyến mãi từ công ty khác	108.152.205	151.738.630
	<u>168.055.223</u>	<u>788.070.483</u>

## I CHI PHÍ KHÁC

	31.12.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Xuất hàng khuyến mãi từ công ty khác	2.202.984	216.516.408
Chi phí khác	867.884	1.161
	<u>3.070.868</u>	<u>216.517.569</u>

## THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 22% năm 2014, 25% năm 2013 theo quy định của luật thuế hiện hành và được thể hiện như sau:

	31.12.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.756.773.469	13.100.879.728
Thuế tính ở thuế suất 22% (1)	2.366.490.163	2.882.193.540
Chi phí loại trừ	1.248.620.000	
Ảnh hưởng chi phí không khấu trừ (2)	274.696.400	3.057.891.755
	<u>2.641.186.563</u>	<u>5.940.085.295</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (1)+ (2)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	<u>2.641.186.563</u>	<u>5.940.085.295</u>

**3 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	31.12.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.337.253.379	207.813.835.709
Chi phí nhân công	24.320.338.434	29.680.905.757
Chi phí khấu hao	280.649.163	261.666.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.355.253.251	16.428.448.244
Các chi phí khác bằng tiền	1.151.763.565	635.697.019
	<u>194.445.257.792</u>	<u>254.820.553.498</u>

**4 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

*(i) Rủi ro tiền tệ*

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro từ ngoại tệ do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch bằng ngoại tệ.

*(ii) Rủi ro giá*

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro về giá chứng khoán do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro về giá của hàng hóa.

*(iii) Rủi ro lãi suất*

Trong kỳ, Công ty không chịu rủi ro về lãi suất do Công ty không phát sinh các khoản vay nào.

**b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng tích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015,

Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 44.090.122.475 đồng Việt Nam (2014: 75.859.333.973 đồng Việt Nam) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

d) Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tiền lương	1.283.316.527	1.499.611.794
Thù lao HĐTV	245.212.528	18.937.500
Thưởng	3.960.000	157.975.372
	<u>1.532.489.055</u>	<u>1.676.524.666</u>

5 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang, một công ty được thành lập tại Việt Nam do chiếm 100% vốn của Công ty.

a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	31.12.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
<b>i) Doanh thu bán hàng</b>		
Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	980.577.630	1.499.791.103
Công ty TNHH MTV BaLi Pharma	318.499.471	645.413.243
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	7.013.623	66.735.372
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	200.290.778	422.021.145
Công ty TNHH MTV DT Pharma	73.679.607	192.499.943
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	21.511.898	41.536.104
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	6.276.430	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	1.028.030.806	1.252.523.029
Công ty TNHH MTV TG Pharma	264.676.969	289.974.204
Công ty Cp Dược Sông Hậu	1.999.200	-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	126.879.968	230.319.941
	<u>3.029.436.380</u>	<u>4.640.814.084</u>

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015	31.12.2014
<b>ii) Mua hàng hóa</b>		
Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	133.259.123.056	177.095.145.623
Công ty TNHH MTV Du Lịch DHG	1.507.957.273	22.909.091
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	21.336.742	26.065.283
Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG 1	91.800.000	138.181.818
	<u>134.880.217.071</u>	<u>177.282.301.815</u>

<b>iii) Các hoạt động khác</b>		
Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	10.852.136.409	6.385.502.557
<b>Xuất hàng khuyến mãi</b>		
Công ty cổ phần Dược Hậu Giang		36.409
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT		44.762
		81.171
<b>Mua sắm tài sản khác</b>		
	<b>31.12.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	-	63.636.364
	-	63.636.364

**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

**Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)**

	<b>31.12.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV BaLi Pharma	-	18.172.995
Công ty TNHH MTV TG Pharma	-	39.228.384
	-	57.401.379

**Phải trả người bán (Thuyết minh 15)**

	<b>31.12.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Du Lịch DHG	-	7.665.041
Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG 1	46.860.000	
Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	36.872.239.338	56.994.710.511
	36.919.099.338	57.002.375.552

**Người mua trả tiền trước ( thuyết minh 16)**

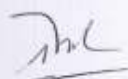
Công ty TNHH MTV DT Pharma	3.747.271
----------------------------	-----------

**Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**


( Thuyết minh 20)	
Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	2.045.250

**Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

(Thuyết minh 8)		
Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	-	2.861.884.641

  
 Lê Nguyễn Quỳnh An  
 Kế toán trưởng



  
 Lê Văn Toàn  
 Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 01 năm 2016